



KPMG'S COPY

**Tổng Công ty Phát điện 2 -
Công ty TNHH Một Thành Viên**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

1800590430

1800590430 (lần thứ 9)

ngày 13 tháng 4 năm 2005

ngày 9 tháng 10 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 9 tháng 10 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Trần Phú Thái

Ông Trương Hoàng Vũ

Ông Nguyễn Đình Hải

Ông Vũ Huy Toàn

Ông Nguyễn Đình Phước

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 10 năm 2020)

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 10 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Hoàng Vũ

Ông Trần Văn Dư

Ông Nguyễn Duy Lăng

Ông Lê Quốc Vũ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Trương Hoàng Vũ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

1 Lê Hồng Phong

Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy

Thành phố Cần Thơ

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

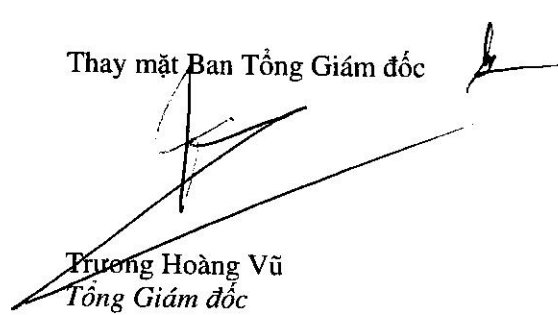
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 15 tháng 4 năm 2021



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Chủ sở hữu

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 4 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau trong báo cáo tài chính riêng:

- Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng trong đó có mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Nghị định 10”). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 10 đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng.
- Thuyết minh 3(a)(iii) của báo cáo tài chính riêng trong đó có mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (“Nghị định 126”). Theo hướng dẫn của Nghị định 126, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá này tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục theo dõi trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, thay vì hạch toán vào “Doanh thu hoạt động tài chính” hoặc “Chi phí tài chính”. Hướng dẫn của Nghị định 126 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 126 đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Thuyết minh 3(a)(iii) của báo cáo tài chính riêng.

- Thuyết minh 21(i) của báo cáo tài chính riêng trong đó có mô tả là Tổng Công ty phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện vào chi phí tài chính trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Tổng Công ty. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào chi phí trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ngoại trừ các vấn đề nêu trên.

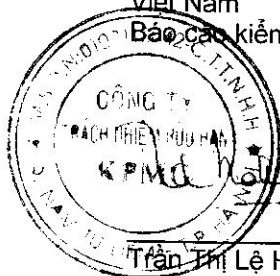
Vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày từ trang 6 đến trang 61. Thông tin bổ sung tại trang 62 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính riêng và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính riêng. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về thông tin bổ sung này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00350-21-1



Trần Thị Lệ Hằng

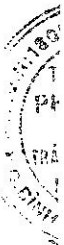
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số N.3782-2017-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.153.933.373.552	4.580.441.447.950
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	574.185.054.656	693.840.268.449
Tiền	111		98.756.058.193	287.312.753.666
Các khoản tương đương tiền	112		475.428.996.463	406.527.514.783
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.105.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	1.105.000.000.000	100.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.340.641.499.463	3.237.422.697.963
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.097.069.160.077	1.938.836.980.398
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.023.658.948	13.361.227.007
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6(b)	123.666.866.953	135.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	119.610.013.539	1.157.517.502.370
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	31(b)(ii)	(7.728.200.054)	(7.793.011.812)
Hàng tồn kho	140	8(a)	1.115.793.706.207	418.145.424.132
Hàng tồn kho	141		1.115.793.706.207	418.145.424.132
Tài sản ngắn hạn khác	150		18.313.113.226	131.033.057.406
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		843.274.194	2.591.238.349
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.581.258.701	112.484.969.550
Thuế phải thu Nhà nước	153	14(b)	3.888.580.331	15.956.849.507

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		23.920.800.841.124	25.548.947.497.956
Các khoản phải thu dài hạn	210		27.130.000.000	75.291.866.953
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6(c)	-	48.166.866.953
Phải thu dài hạn khác	216		27.130.000.000	27.125.000.000
Tài sản cố định	220		16.424.074.701.675	18.091.929.074.531
Tài sản cố định hữu hình	221	9	16.297.717.238.770	17.964.561.327.222
Nguyên giá	222		31.848.171.197.549	31.642.900.431.197
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.550.453.958.779)	(13.678.339.103.975)
Tài sản cố định vô hình	227	10	126.357.462.905	127.367.747.309
Nguyên giá	228		131.665.845.287	131.665.845.287
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.308.382.382)	(4.298.097.978)
Tài sản dở dang dài hạn	240		249.117.715.179	202.987.253.698
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	249.117.715.179	202.987.253.698
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	6.910.068.109.436	6.866.097.100.853
Đầu tư vào các công ty con	251		6.910.068.109.436	6.904.651.373.670
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(38.554.272.817)
Tài sản dài hạn khác	260		310.410.314.834	312.642.201.921
Chi phí trả trước dài hạn	261		689.658.651	1.123.698.348
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8(b)	309.720.656.183	311.518.503.573
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		28.074.734.214.676	30.129.388.945.906

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY
 PHÁT ĐIỆN
 CÔNG TY
 TNHH
 MỘT THÀNH VIÊN
 TP. C.

CÔNG TY
 PHÁT ĐIỆN
 CÔNG TY
 TNHH
 MỘT THÀNH VIÊN
 TP. C.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16.515.349.426.830	18.788.374.576.094
Nợ ngắn hạn	310		2.876.303.688.743	4.038.583.796.883
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	236.672.536.678	337.786.805.501
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	4.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14(a)	96.219.291.866	17.679.844.708
Phải trả người lao động	314		102.998.585.034	27.553.891.920
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	120.560.749.981	119.252.531.231
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		340.599.162	378.909.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	396.107.957.045	1.629.408.724.538
Vay ngắn hạn	320	17(a)	1.836.104.282.469	1.803.929.578.455
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	87.299.686.508	102.593.507.530
Nợ dài hạn	330		13.639.045.738.087	14.749.790.779.211
Phải trả dài hạn khác	337		362.565.000	811.905.000
Vay dài hạn	338	17(b)	13.638.683.173.087	14.748.978.874.211
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.559.384.787.846	11.341.014.369.812
Vốn chủ sở hữu	410	19	11.559.384.787.846	11.341.014.369.812
Vốn góp	411	20	11.866.443.676.275	11.862.448.440.526
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	(613.290.809.304)	(661.249.997.386)
Quỹ đầu tư phát triển	418		306.231.920.875	135.389.945.155
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	4.425.981.517
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		28.074.734.214.676	30.129.388.945.906

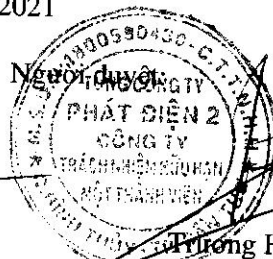
Ngày 15 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
 Kế toán tổng hợp


Mai Quốc Long
 Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/IT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.807.083.259.170	5.330.527.526.877
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.985.984.347.987	5.261.117.548.907
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		821.098.911.183	69.409.977.970
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	189.642.676.367	83.614.575.285
Chi phí tài chính	22	26	827.559.171.987	76.703.892.195
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		327.908.109.202	437.128.955.149
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	236.735.423.893	138.861.605.349
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		(53.553.008.330)	(62.540.944.289)
Thu nhập khác	31	28	610.063.288.830	1.378.483.785.245
Chi phí khác	32		6.436.547.594	5.019.576.466
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		603.626.741.236	1.373.464.208.779
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		550.073.732.906	1.310.923.264.490
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	92.085.619	73.682.842
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		549.981.647.287	1.310.849.581.648

Ngày 15 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
 Kế toán tổng hợp

Người quyết:



Mai Quốc Long
 Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	550.073.732.906	1.310.923.264.490
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.869.536.835.310	1.888.665.470.048
Các khoản dự phòng	03	(38.619.084.575)	46.347.284.629
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	523.548.773.081	(426.114.547.203)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(782.110.709.489)	(1.437.320.362.424)
Chi phí lãi vay	06	327.908.109.202	437.128.955.149
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.450.337.656.435	1.819.630.064.689
Biến động các khoản phải thu	09	1.833.195.326.131	(1.806.353.114.896)
Biến động hàng tồn kho	10	(695.850.434.685)	240.556.229.404
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(48.628.231.977)	226.928.735.454
Biến động chi phí trả trước	12	3.581.667.048	(1.261.314.576)
		3.542.635.982.952	479.500.600.075
Tiền lãi vay đã trả	14	(353.586.906.399)	(446.515.619.707)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.384.362)	(3.490.909)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(69.391.813.006)	(49.637.941.677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.119.630.879.185	(16.656.452.218)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(256.349.540.790)	(174.825.486.933)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	270.918.992
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.005.000.000.000)	(100.000.000.000)
Tiền thu hồi từ cho vay	24	60.000.000.000	160.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	944.858.439.236	1.273.881.782.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(256.491.101.554)	1.159.327.214.764
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	56.236.563.048	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.611.685.541.767)	(1.590.274.716.319)
Tiền trả cổ tức và phân phối lợi nhuận	36	(1.427.346.012.705)	(326.450.912.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.982.794.991.424)	(1.916.725.629.154)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(119.655.213.793)	(774.054.866.608)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	693.840.268.449	1.467.895.135.057
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	574.185.054.656	693.840.268.449

Ngày 15 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - Công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một Thành Viên Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý (“BQL”) dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 theo quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- hoạt động tư vấn quản lý;
- gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- cho thuê xe có động cơ;
- cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện: quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- thi công xây lắp các công trình điện và công trình xây dựng;
- khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động; và
- cho thuê văn phòng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Kế toán tại công ty mẹ - Tổng Công ty và các đơn vị:

- Công ty Thủy điện Quảng Trị – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện Quảng Trị;
- Công ty Thủy điện An Khê – Ka Nak – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện An Khê – Ka Nak;
- Công ty Thủy điện Sông Bung – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện Sông Bung 4 và Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2;
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – đơn vị vận hành nhà máy nhiệt điện Cần Thơ – Ô Môn;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2 – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 2; Dự án Mở rộng lòng hồ Quảng Trị và Dự án Nhà máy Điện gió Hướng Phùng 1;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 4 – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 4; và
- Ban Quản lý Dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện Ô Môn và Dự án Nhà máy Điện gió Công Hải 1;

Tổng Công ty có sáu công ty con, chi tiết trình bày tại Thuyết minh 12.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 852 nhân viên (1/1/2020: 861 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt theo hướng dẫn của Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Nghị định 10”). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nếu Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế sẽ lần lượt giảm và tăng cùng một số tiền 47.959.188.082 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (2019: chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế sẽ lần lượt giảm và tăng cùng một số tiền 14.036.846.238 VND); số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán riêng sẽ không thay đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 47.959.188.082 VND).

(iii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (“Nghị định 126”). Theo hướng dẫn của Nghị định 126, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa thực hiện đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá này tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục theo dõi trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, thay vì vào “Doanh thu hoạt động tài chính” hoặc “Chi phí tài chính”.

Nếu Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không thay đổi (2019: chi phí tài chính sẽ tăng và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm cùng một số tiền là 613.290.809.304 VND). Số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 613.290.809.304 VND (1/1/2020: số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 613.290.809.304 VND).

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con

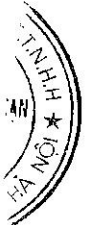
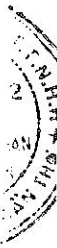
Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	12 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	10 – 16 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	10 năm

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định (quyền sử dụng đất lâu dài) được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng là từ 10 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và công trình sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang tại Tổng Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường khi kết thúc Hợp đồng thuê đất. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, các công việc yêu cầu đối với việc hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, Tổng Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường.

(k) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(l) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn của Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai và bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(m) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn của Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

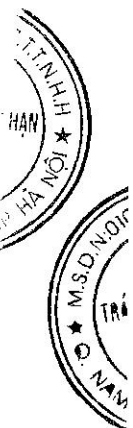
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tổng Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Tài sản thuê

(i) Tài sản thuê

Các tài thuê theo các hợp đồng thuê của Tổng Công ty được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	1.475.810.295	3.317.550.745
Tiền gửi ngân hàng	97.280.247.898	283.995.202.921
Các khoản tương đương tiền	475.428.996.463	406.527.514.783
	574.185.054.656	693.840.268.449

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,3% đến 3,8% (1/1/2020: 4,3% đến 5,0%).

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.096.779.774.162	1.937.899.753.411
Các khách hàng khác	289.385.915	937.226.987
	1.097.069.160.077	1.938.836.980.398

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.096.779.774.162	1.937.899.753.411
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	24.333.130	-
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	14.742.816	-
Các công ty Điện lực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	41.395.277

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 45 ngày kể từ ngày có đầy đủ chứng từ thanh toán.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá một năm tại ngày báo cáo	1.105.000.000.000	100.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,5% đến 5,3% (1/1/2020: từ 4,3% đến 5,0%).		

(b) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi từ các công ty con:</i>		
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (i)	75.500.000.000	75.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	48.166.866.953	60.000.000.000
	123.666.866.953	135.500.000.000

- (i) Khoản phải thu từ cho vay này được gia hạn đến ngày 9 tháng 12 năm 2021 và hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của bốn ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng với biên độ 0,5%/năm.

(c) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Phải thu về cho vay dài hạn từ</i>		
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (ii)	48.166.866.953	108.166.866.953
Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	(48.166.866.953)	(60.000.000.000)
Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng	-	48.166.866.953

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Khoản phải thu về cho vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ và hưởng lãi suất năm bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của 4 ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất biên độ 1%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	79.758.315.168	-
Lợi nhuận phân phối phải thu từ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	6.766.239.620	-
Phải thu về cổ phần hóa	6.092.682.258	2.540.419.203
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.445.698.630	2.503.561.643
Phải thu người lao động	923.348.562	334.652.453
Ký cược, ký quỹ	26.400.000	26.400.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	64.256.978	86.553.574
Phải thu liên quan đến bàn giao tài sản cố định và các tài sản ngắn hạn khác từ Ban Quản lý Dự án điện 3 (ii)	-	900.998.053.764
Lợi nhuận còn lại phải thu từ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (iii)	-	172.456.106.354
Quỹ Đầu tư phát triển phải thu từ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (iv)	-	28.668.059.515
Phải thu khác	20.533.072.323	49.903.695.864
	119.610.013.539	1.157.517.502.370

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	79.758.315.168	-
Ban Quản lý Dự án Điện 3	-	900.998.053.764
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	6.830.496.598	201.210.719.443
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	119.904.991	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	99.797.154	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	96.585.339	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	69.966.873	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	68.674.938	-
Công ty Điện lực Gia Lai	1.217.164	-

- (i) Khoản phải thu này phản ánh doanh thu từ chênh lệch tỷ giá của năm 2015 và năm 2018 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra được ghi nhận theo các hướng dẫn tại Quyết định số 3594/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Quyết định số 3599/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công thương và Công văn số 8664/EVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- (ii) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện 3 liên quan đến bàn giao Dự án nhà máy điện Ô Môn 3 & 4 sau khi Ban Quản lý Dự án Điện Hạt nhân Ninh Thuận sáp nhập vào Ban Quản lý Dự án Điện 3 trong năm 2019.
- (iii) Số dư phản ánh tổng lợi nhuận tăng thêm sau kiểm toán tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn chuyển về Tổng Công ty theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020.
- (iv) Số dư phản ánh khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn về Tổng Công ty theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020.

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2020	1/1/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.109.965.532.915	411.760.738.887
Công cụ và dụng cụ	5.828.173.292	6.192.603.919
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	192.081.326
	1.115.793.706.207	418.145.424.132

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tổng Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất và hư hỏng cần trích lập dự phòng.

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Phụ tùng thay thế	309.720.656.183	311.518.503.573

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.914.152.817.300	15.938.574.290.392	287.927.395.713	502.212.474.792	33.453.000	31.642.900.431.197
Tăng trong năm	-	36.780.345.442	2.002.841.074	7.364.853.518	-	46.148.040.034
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	76.267.296.086	28.245.166.876	54.608.252.931	2.010.425	-	159.122.726.318
Số dư cuối năm	14.990.420.113.386	16.003.599.802.710	344.538.489.718	509.579.338.735	33.453.000	31.848.171.197.549
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.312.299.919.998	7.897.925.987.070	147.892.756.206	320.186.987.701	33.453.000	13.678.339.103.975
Khấu hao trong năm	830.679.979.022	993.360.579.385	12.207.678.466	35.866.617.931	-	1.872.114.854.804
Số dư cuối năm	6.142.979.899.020	8.891.286.566.455	160.100.434.672	356.053.605.632	33.453.000	15.550.453.958.779
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9.601.852.897.302	8.040.648.303.322	140.034.639.507	182.025.487.091	-	17.964.561.327.222
Số dư cuối năm	8.847.440.214.366	7.112.313.236.255	184.438.055.046	153.525.733.103	-	16.297.717.238.770

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 1.809 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 1.579 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.552 tỷ VND (1/1/2020: 12.007 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 17(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng có nguyên giá tạm tính là 4.577 tỷ VND (1/1/2020: 4.419 tỷ VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	129.848.431.061	1.817.414.226	131.665.845.287
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.733.581.180	564.516.798	4.298.097.978
Khấu hao trong năm	445.333.812	564.950.592	1.010.284.404
Số dư cuối năm	4.178.914.992	1.129.467.390	5.308.382.382
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	126.114.849.881	1.252.897.428	127.367.747.309
Số dư cuối năm	125.669.516.069	687.946.836	126.357.462.905

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 142 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 142 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	202.987.253.698	141.877.618.032
Xây dựng cơ bản dở dang	206.652.850.995	148.920.953.763
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.399.663.196)	(775.223.153)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(159.122.726.318)	(86.718.445.370)
Điều chỉnh khác	-	(317.649.574)
Số dư cuối năm	249.117.715.179	202.987.253.698

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự án Mở rộng lòng hồ Quảng Trị (*)	137.770.137.529	-
Công trình Điện gió Công Hải 1	59.901.991.932	55.119.450.738
Dự án Hướng Phùng 1	26.534.421.536	-
Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2	24.558.720.546	147.155.102.710
Khác	352.443.636	712.700.250
Tổng cộng	249.117.715.179	202.987.253.698

- (*) Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến dự án Mở rộng lưu vực bổ sung nước cho Công trình Thủy lợi – Thủy điện Quảng Trị và vùng hạ du là 1.781.790.874 VND (2019: Không).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Đầu tư vào các công ty con

31/12/2020						
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con:						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (*)	255.000.000	51,00%	51,00%	2.550.000.000.000	-	4.845.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (i)	166.391.896	51,90%	51,90%	1.663.918.960.000	-	4.068.281.857.200
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	76.740.931	61,78%	61,78%	767.409.317.000	-	2.225.486.999.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (ii)	65.630.261	87,45%	87,45%	634.650.110.000	-	1.903.277.569.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	36.341.500	51,92%	51,92%	363.415.000.000	-	1.529.977.150.000
▪ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Không áp dụng	100,00%	100,00%	930.674.722.436	-	Không có
				6.910.068.109.436	-	
1/1/2020						
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con:						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (*)	255.000.000	51,00%	51,00%	2.550.000.000.000	-	3.901.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (i)	166.391.896	51,90%	51,90%	1.663.918.960.000	-	4.475.942.002.400
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	76.740.931	61,78%	61,78%	767.409.317.000	-	1.772.715.506.100
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (ii)	65.630.261	87,45%	87,45%	634.650.110.000	-	1.717.543.930.370
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	36.341.500	51,92%	51,92%	363.415.000.000	-	1.297.391.550.000
▪ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Không áp dụng	100,00%	100,00%	925.257.986.670	(38.554.272.817)	Không có
				6.904.651.373.670	(38.554.272.817)	

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tỷ lệ biểu quyết phản ánh tỷ lệ biểu quyết trực tiếp chưa bao gồm tỷ lệ biểu quyết gián tiếp.
- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản đầu tư có mệnh giá 1.664 tỷ VND (1/1/2020: 1.664 tỷ VND) được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn từ công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại theo Hợp đồng huy động vốn số 01-2015/HĐHĐV/PHALAI-EVNGENCO 2 ngày 19 tháng 5 năm 2015 (Thuyết minh 17 (b)).
- (ii) Số lượng cổ phiếu này đã bao gồm 2.165.250 cổ phiếu được chia từ cổ tức năm 2011 và nhận trong năm 2012.

Biến động khoản đầu tư vào các công ty con trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	6.904.651.373.670	6.910.875.756.910
Tăng vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (“Công ty Trung Sơn”) (iii)	5.416.735.766	-
Tăng vốn đầu tư tại Công ty Trung Sơn (iv)	-	22.443.676.275
Giảm vốn đầu tư tại Công ty Trung Sơn (v)	-	(28.668.059.515)
Số dư cuối năm	<u>6.910.068.109.436</u>	<u>6.904.651.373.670</u>

- (iii) Đây là khoản tăng vốn đầu tư tại Công ty Trung Sơn từ quỹ đầu tư phát triển.
- (iv) Đây là khoản viện trợ không hoàn lại tại Công ty Trung Sơn theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020.
- (v) Đây là giảm vốn đầu tư tại Công ty Trung Sơn từ quỹ đầu tư phát triển theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	38.554.272.817	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	38.554.272.817
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(38.554.272.817)	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>38.554.272.817</u>

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng	28.468.222.172	28.814.919.358
Tổng công ty Xây Dựng Thủy lợi 4	18.551.094.000	33.135.297.850
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	5.143.527.616	8.234.949.743
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	-	65.288.655.333
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	-	64.361.221.142
DongFang Electric Corporation	-	19.714.441.770
Các nhà cung cấp khác	184.509.692.890	118.237.320.305
	236.672.536.678	337.786.805.501

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	1.247.127.539	915.061.247
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	21.471.300.071	-
Công ty Điện lực Cần Thơ	1.622.874.635	4.227.014.616
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	474.272.500	519.965.272
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	400.661.131	256.075.131
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	349.663.673	6.701.174.035
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	193.152.807	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Nam	166.511.884	13.566.137
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	124.777.116	-
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	68.703.526	782.660.919
Công ty Điện lực Quảng Trị	22.510.821	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	26.738.634
Công ty Điện lực Quảng Nam	-	19.008.000

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	154.506.011	717.163.033.404	(472.302.767.582)	(205.909.009.745)	39.105.762.088
Thuế thu nhập cá nhân	298.056.070	6.455.055.958	-	(4.835.053.233)	1.918.058.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.299.432	92.085.619	(36.801.358)	(26.384.362)	36.199.331
Thuế tài nguyên	5.809.803.169	154.555.399.336	-	(138.375.524.771)	21.989.677.734
Các loại thuế khác	429.600	9.156.149.591	-	(9.156.579.191)	-
Các khoản phải nộp khác					
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.776.605.176	57.598.106.292	-	(35.838.262.800)	31.536.448.668
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.633.145.250	24.426.752.000	-	(24.426.752.000)	1.633.145.250
	17.679.844.708	969.446.582.200	(472.339.568.940)	(418.567.566.102)	96.219.291.866

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.690.423	-	(36.801.358)	12.889.065
Thuế giá trị gia tăng	12.031.467.818	71.647.112	(12.103.114.930)	-
Các loại thuế khác	3.875.691.266	-	-	3.875.691.266
	15.956.849.507	71.647.112	(12.139.916.288)	3.888.580.331

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	93.799.217.491	117.696.223.814
Chi phí xây dựng công trình chưa có hóa đơn	22.585.655.258	-
Chi phí khác	4.175.877.232	1.556.307.417
	120.560.749.981	119.252.531.231

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lợi nhuận phân phối phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	330.347.925.591	308.867.139.525
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	41.790.049.449	190.157.469.672
Phải trả về cổ phần hóa	3.187.464.000	-
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến quỹ khen thưởng	541.235.526	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	497.588.223	240.120.456
Lợi nhuận phân phối phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	-	858.113.945.238
Phải trả do điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ về Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	-	260.364.927.942
Phải trả khác	19.743.694.256	11.665.121.705
	396.107.957.045	1.629.408.724.538

- (i) Các số dư này phản ánh các khoản phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020.

Khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty mẹ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	330.889.161.117	1.427.346.012.705

Các khoản phi thương mại phải trả cho công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm			31/12/2020 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	1.803.929.578.455	1.643.639.748.616	(1.611.685.541.767)	220.497.165	1.836.104.282.469

(b) Vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	15.474.787.455.556	16.552.908.452.666
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.836.104.282.469)	(1.803.929.578.455)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	13.638.683.173.087	14.748.978.874.211

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay có đảm bảo (i)					
<i>Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>					
▪ Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2033	LIBOR 6M + 0,2%	3.912.739.036.284	3.984.360.063.651
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	USD	2024	LIBOR 6M + 1,3%	722.230.257.500	929.188.385.000
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	JPY	2024	LIBOR 6M + 1,2%	779.031.884.400	950.925.838.800
▪ Ngân hàng Thế Giới	USD	2045	4,77%	655.124.482.628	662.988.786.067
▪ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	2,25% - 2,55%	183.863.076.083	197.832.922.345
▪ Ngân hàng Auralia and New Zealand	USD	2020	2,94%	-	50.646.061.332
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>					
▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2032 - 2038	0,95% - 2%	1.733.887.887.182	1.754.108.822.706
▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	USD	2037	4,8%	172.561.803.234	191.420.486.160
▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (ii)	VND	2032	8,35% - 9,48%	56.193.365.413	-
▪ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (iii)	VND	2021	7,49% - 8,31%	51.871.443.401	103.742.886.797
<i>Vay từ công ty con</i>					
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (iv)	VND	2022	5,75% - 7,05%	188.166.866.953	188.166.866.953
Khoản vay không có đảm bảo					
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>					
▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2023 - 2033	0,95% - 2,0%	7.019.117.352.478	7.539.527.332.855
				15.474.787.455.556	16.552.908.452.666
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.836.104.282.469)	(1.803.929.578.455)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				13.638.683.173.087	14.748.978.874.211

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.552 tỷ VND (1/1/2020: 12.007 tỷ VND) (Thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay này chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + biên độ 2,75%/năm.
- (iii) Khoản vay này chịu lãi suất là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau tiết kiệm của 5 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam + biên độ 1,35%/năm.
- (iv) Số dư phản ánh khoản vay theo Hợp đồng huy động vốn số 01-2015/HĐHĐV/PHALAI-EVNGENCO 2 ngày 19 tháng 5 năm 2015 và được đảm bảo bằng số cổ phần của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Thuyết minh 12(i)). Khoản vay này chịu lãi suất lãi suất huy động 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + biên độ 0,5%/năm.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

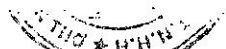
	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	102.593.507.530	144.183.643.245
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	54.639.227.510	8.047.805.962
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(541.235.526)	-
Sử dụng trong năm	(69.391.813.006)	(49.637.941.677)
Số dư cuối năm	87.299.686.508	102.593.507.530

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Thuyết minh	Vốn góp VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019		11.838.619.814.251	(61.996.034.320)	289.987.191.689	-	4.425.981.517	12.071.036.953.137
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	21	-	14.036.837.959	-	-	-	14.036.837.959
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	21	-	(613.290.809.304)	-	-	-	(613.290.809.304)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện	21	-	8.279	-	-	-	8.279
Tăng vốn đầu tư tại Công ty Trung Sơn	12	22.443.676.275	-	-	-	-	22.443.676.275
Điều chuyển các quỹ		1.384.950.000	-	(1.384.950.000)	-	-	-
Phải trả do điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ về Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16	-	-	(260.364.927.942)	-	-	(260.364.927.942)
Giảm vốn đầu tư vào Công ty Trung Sơn	12	-	-	(28.668.059.515)	-	-	(28.668.059.515)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		-	-	135.820.690.923	(135.820.690.923)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	-	1.310.849.581.648	-	1.310.849.581.648
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16	-	-	-	(858.113.945.238)	-	(858.113.945.238)
Phân phối lợi nhuận	16	-	-	-	(308.867.139.525)	-	(308.867.139.525)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	-	-	-	(8.047.805.962)	-	(8.047.805.962)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		11.862.448.440.526	(661.249.997.386)	135.389.945.155	-	4.425.981.517	11.341.014.369.812



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Thuyết minh	Vốn góp VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020		11.862.448.440.526	(661.249.997.386)	135.389.945.155	-	4.425.981.517	11.341.014.369.812
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	21	-	47.959.196.361	-	-	-	47.959.196.361
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện	21	-	(8.279)	-	-	-	(8.279)
Tăng vốn đầu tư tại Công ty Trung Sơn	12	-	-	5.416.735.766	-	-	5.416.735.766
Điều chuyển các quỹ		3.995.235.749	-	430.745.768	-	(4.425.981.517)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		-	-	164.994.494.186	(164.994.494.186)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	-	549.981.647.287	-	549.981.647.287
Phân phối lợi nhuận	16	-	-	-	(330.347.925.591)	-	(330.347.925.591)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	-	-	-	(54.639.227.510)	-	(54.639.227.510)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		11.866.443.676.275	(613.290.809.304)	306.231.920.875	-	-	11.559.384.787.846

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2020			1/1/2020		
	Được duyệt VND	Đã góp VND	%	Được duyệt VND	Đã góp VND	%
Tập đoàn						
Điện lực						
Việt Nam	11.844.000.000.000	12.172.675.597.150	103%	11.844.000.000.000	12.002.264.367.198	101%

Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty mẹ, được thành lập tại Việt Nam.

Theo Công văn số 818/EVN-TCKT ngày 13 tháng 3 năm 2014 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	12.002.264.367.198	12.133.032.987.457
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	164.994.494.186	135.820.690.923
Tăng vốn theo kết quả kiểm toán Nhà nước	-	22.443.676.275
Điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ về Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	(260.364.927.942)
Tăng/(giảm) vốn đầu tư vào công ty con	5.416.735.766	(28.668.059.515)
Số dư cuối năm	12.172.675.597.150	12.002.264.367.198

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

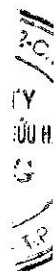
21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư này bao gồm:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (“chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản”) (Thuyết minh 3(a)(ii)); và
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (“chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp”) (Thuyết minh 3(a)(iii)).

Biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm như sau:

	Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản VND	Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(47.959.188.082)	(613.290.809.304)	(661.249.997.386)
Phát sinh trong năm	(8.279)	-	(8.279)
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (i)	47.959.196.361	-	47.959.196.361
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(613.290.809.304)	(613.290.809.304)
	Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản VND	Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(61.996.034.320)	-	(61.996.034.320)
Phát sinh trong năm	8.279	(613.290.809.304)	(613.290.801.025)
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (i)	14.036.837.959	-	14.036.837.959
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(47.959.188.082)	(613.290.809.304)	(661.249.997.386)



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tổng Công ty phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện vào chi phí tài chính trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Tổng Công ty. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào chi phí trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

(a) Tài sản thuê ngoài

Cam kết thuê chủ yếu đến từ hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 13 đến 50 năm được ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	6.602.293.990	6.504.883.990
Trong vòng hai đến năm năm	29.814.161.418	24.832.735.960
Sau năm năm	129.403.893.860	102.197.117.318
	165.820.349.268	133.534.737.268

(b) Ngoại tệ

		31/12/2020		1/1/2020
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	9	211.737	104	2.422.099

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.356.436.151.133	1.404.232.022.413
Đã được duyệt nhưng đã ký kết hợp đồng	70.505.657.019	110.151.480.021
	<u>1.426.941.808.152</u>	<u>1.514.383.502.434</u>

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	4.797.957.398.789	5.319.514.081.102
▪ Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	9.125.860.381	11.013.445.775
	<u>4.807.083.259.170</u>	<u>5.330.527.526.877</u>

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn		
▪ Điện đã bán	3.979.275.573.550	5.251.221.059.848
▪ Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	6.708.774.437	9.896.489.059
	<u>3.985.984.347.987</u>	<u>5.261.117.548.907</u>

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	35.571.935.002	44.080.043.486
Thu nhập lãi cho vay	12.380.498.767	25.112.960.653
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	128.753.403.220	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán các hợp đồng vay lại EVN	1.049.460.301	1.879.915.021
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	11.887.379.077	12.541.656.125
	189.642.676.367	83.614.575.285

- (i) Cổ tức, lợi nhuận được chia được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo hướng dẫn tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 (“Nghị định 140”) của Chính phủ về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH Một thành viên do Doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp” và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều lệ của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP. Theo đó, cổ tức, lợi nhuận được chia được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính kể từ ngày có hiệu lực của Nghị định 140 là ngày 30 tháng 11 năm 2020.

26. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	327.908.109.202	437.128.955.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	430.279.211.445	169.814.098.869
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các hợp đồng vay lại EVN	45.310.365.275	17.362.163.232
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện (Thuyết minh 21)	47.959.196.361	14.036.837.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	9.732.365.543	11.025.459.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán các hợp đồng vay lại EVN	4.924.196.978	2.072.914.023
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(38.554.272.817)	38.554.272.817
Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (Thuyết minh 21)	-	(613.290.809.304)
	827.559.171.987	76.703.892.195

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	128.421.555.571	51.638.330.362
Chi phí khấu hao và phân bổ	13.879.652.867	12.691.873.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.915.375.983	12.085.976.159
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(64.811.758)	7.793.011.812
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.806.330.188	10.002.246.745
Chi phí vật tư quản lý	5.268.273.667	3.918.161.549
Chi phí khác	59.509.047.375	40.732.005.207
	236.735.423.893	138.861.605.349

28. Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	605.404.872.500	1.167.330.338.200
Lợi nhuận được chia từ lợi nhuận còn lại của Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (Thuyết minh 7)	-	172.456.106.354
Quỹ Đầu tư phát triển phải thu từ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (Thuyết minh 7)	-	28.668.059.515
Thu nhập khác	4.658.416.330	10.029.281.176
	610.063.288.830	1.378.483.785.245

- (i) Trước ngày 30 tháng 11 năm 2020, cổ tức, lợi nhuận được chia được hạch toán vào thu nhập khác theo hướng dẫn tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp” và Công văn số 1931/BTC-TCDN ngày 19 tháng 2 năm 2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn vướng mắc thực hiện cơ cấu tài chính tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.577.300.422.640	2.985.367.123.110
Chi phí nhân công và nhân viên	270.331.071.088	131.766.073.138
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(64.811.758)	7.793.011.812
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.869.536.835.310	1.888.665.470.048
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	236.580.257.628	161.906.145.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.839.497.315	61.158.643.142
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	94.460.723.541	78.304.000.589
Chi phí khác	109.735.776.116	85.018.686.628

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	96.391.345	73.682.842
Dự phòng thừa trong những năm trước	(4.305.726)	-
	92.085.619	73.682.842
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	92.085.619	73.682.842

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	550.073.732.906	1.310.923.264.490
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	110.014.746.581	262.184.652.898
Chi phí không được khấu trừ thuế	169.298.001	1.617.197.246
Thu nhập không bị tính thuế (i)	(146.831.655.144)	(273.690.900.814)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	36.744.001.907	9.962.733.512
Dự phòng thừa trong những năm trước	(4.305.726)	-
	<u>92.085.619</u>	<u>73.682.842</u>

- (i) Khoản mục này bao gồm khoản thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	1.154.837.566.530	230.967.513.306	1.282.552.416.534	256.510.483.307

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2021	Chưa quyết toán	848.274.021.384
2023	Chưa quyết toán	73.029.868.050
2024	Chưa quyết toán	49.813.667.560
2025	Chưa quyết toán	183.720.009.536
		<u>1.154.837.566.530</u>

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản mục đó.

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Chủ tịch Hội đồng Thành viên chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	97.280.247.898	283.995.202.921
Các khoản tương đương tiền	(i)	475.428.996.463	406.527.514.783
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(i)	1.105.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	1.097.069.160.077	1.938.836.980.398
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(ii)	123.666.866.953	135.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	119.610.013.539	1.157.517.502.370
Phải thu về cho vay dài hạn	(ii)	-	48.166.866.953
Phải thu dài hạn khác	(ii)	27.130.000.000	27.125.000.000
		3.045.185.284.930	4.097.669.067.425

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn và dài hạn khác của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu liên quan, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản phải thu của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Tổng Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu là tương đối nhỏ.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.793.011.812	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	7.793.011.812
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(64.811.758)	-
 Số dư cuối năm	 <u>7.728.200.054</u>	 <u>7.793.011.812</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và bên liên quan.



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	236.672.536.678	236.672.536.678	236.672.536.678	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	120.560.749.981	120.560.749.981	120.560.749.981	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	354.317.907.596	354.317.907.596	354.317.907.596	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	362.565.000	362.565.000	362.565.000	-	-	-
Vay dài hạn	15.474.787.455.556	17.403.456.860.973	2.124.633.012.122	1.873.047.205.187	4.944.834.882.150	8.460.941.761.514
	16.186.701.214.811	18.115.370.620.228	2.836.546.771.377	1.873.047.205.187	4.944.834.882.150	8.460.941.761.514
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	337.786.805.501	337.786.805.501	337.786.805.501	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	119.252.531.231	119.252.531.231	119.252.531.231	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.439.251.254.866	1.439.251.254.866	1.439.251.254.866	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	811.905.000	811.905.000	811.905.000	-	-	-
Vay dài hạn	16.552.908.452.666	18.917.131.786.363	2.139.989.476.361	1.891.995.690.091	5.245.732.153.175	9.639.414.466.736
	18.450.010.949.264	20.814.234.282.961	4.037.091.972.959	1.891.995.690.091	5.245.732.153.175	9.639.414.466.736

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch gửi tiền, mua dịch vụ và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty, là Đồng Việt Nam (“VND”). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”) và Yên Nhật (“JPY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tổng Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2020	
	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	9	-
Vay ngắn hạn và dài hạn	(235.307.154)	(42.680.988.403)
	<u>(235.307.145)</u>	<u>(42.680.988.403)</u>
	1/1/2020	
	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	104	-
Vay ngắn hạn và dài hạn	(250.495.266)	(48.317.577.812)
	<u>(250.495.162)</u>	<u>(48.317.577.812)</u>

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2020	1/1/2020
USD/VND	23.215	23.230
JPY/VND	228	216

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế TNDN Tăng/(giảm) VND
31/12/2020	
USD (yếu đi 0,1%)	4.370.124.297
JPY (mạnh lên 6%)	(467.100.737.082)
1/1/2020	
USD (yếu đi 0,1%)	4.655.202.091
JPY (mạnh lên 2%)	(166.985.548.918)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

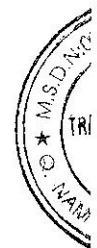
(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	475.428.996.463	406.527.514.783
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.105.000.000.000	100.000.000.000
▪ Vay dài hạn	(8.936.868.315.743)	(9.491.469.077.906)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Tiền gửi ngân hàng	97.280.247.898	283.995.202.921
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	123.666.866.953	135.500.000.000
▪ Phải thu về cho vay dài hạn	-	48.166.866.953
▪ Vay dài hạn	(6.537.919.139.813)	(7.061.439.374.760)
	(6.316.972.024.962)	(6.593.777.304.886)

Phân tích độ nhạy của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 51 tỷ VND lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty (2019: 53 tỷ VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

		Giá trị ghi sổ	
		31/12/2020	1/1/2020
		VND	VND
Tài sản tài chính			
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>			
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(*)	1.105.000.000.000	100.000.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>			
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(*)	572.709.244.361	690.522.717.704
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuần	(*)	1.097.069.160.077	1.938.836.980.398
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	(*)	123.666.866.953	135.500.000.000
▪ Phải thu ngắn hạn khác	(*)	111.881.813.485	1.149.724.490.558
▪ Phải thu về cho vay dài hạn	(*)	-	48.166.866.953
▪ Phải thu dài hạn khác	(*)	27.130.000.000	27.125.000.000
		3.037.457.084.876	4.089.876.055.613
Nợ phải trả tài chính			
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>			
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(*)	(236.672.536.678)	(337.786.805.501)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(*)	(120.560.749.981)	(119.252.531.231)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(*)	(354.317.907.596)	(1.439.251.254.866)
▪ Phải trả dài hạn khác	(*)	(362.565.000)	(811.905.000)
▪ Vay dài hạn	(*)	(15.474.787.455.556)	(16.552.908.452.666)
		(16.186.701.214.811)	(18.450.010.949.264)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Phân phối lợi nhuận	330.347.925.591	1.166.981.084.763
Lãi vay và phí vay	149.911.602.515	237.583.061.429
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.617.022.948	5.054.163.509
Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả	541.235.526	-
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu	48.291.232	-
Quỹ Đầu tư Phát Triển phải trả do điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ	-	260.364.927.942
Trả nợ gốc vay	572.138.422.252	629.746.636.279
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại		
Cổ tức được chia	224.629.059.600	449.258.119.200
Lãi vay	12.237.902.610	13.839.673.065
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Cổ tức được chia	65.630.261.000	98.445.391.500
Lãi cho vay	4.910.331.251	12.450.025.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.680.019.680	3.905.667.689
Cung cấp dịch vụ	2.032.128.000	2.032.128.000
Thu hồi khoản cho vay	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ		
Thu hồi khoản cho vay	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức được chia	38.370.465.500	191.852.327.500
Lãi cho vay	7.470.167.516	12.662.935.653
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ		
Cổ tức được chia	54.512.250.000	109.024.500.000

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng		
Cổ tức được chia	344.250.000.000	318.750.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn		
Lợi nhuận được chia	6.766.239.620	-
Thu quỹ Đầu tư Phát triển theo Kiểm toán Nhà nước	-	28.668.059.515
Thu nhập lợi nhuận theo Kiểm toán Nhà nước	-	172.456.106.354
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn điện lực Việt Nam		
Bán điện	4.797.957.398.789	5.319.514.081.102
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Mua điện	23.168.970.103	29.503.643.882
Cung cấp dịch vụ	1.655.290.218	1.980.682.575
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.032.613.440	775.778.843
Công ty Thủy điện Bản Vẽ		
Xây dựng cơ bản	1.325.805.165	1.712.843.176
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.428.650.030	5.158.462.284
Xây dựng cơ bản	4.098.815.637	13.675.906.364
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Xây dựng cơ bản	130.851.818	4.655.912.727
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.105.368.000	-
Xây dựng cơ bản	782.175.759	230.682.407
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.363.556.000	820.541.240
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.855.890.959	4.275.652.548
Xây dựng cơ bản	1.615.596.116	186.027.535
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải		
Cung cấp dịch vụ	522.121.027	28.744.528
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia		
Mua hàng hóa, dịch vụ	162.712.728	777.270.546
Cung cấp dịch vụ	60.027.877	80.558.638

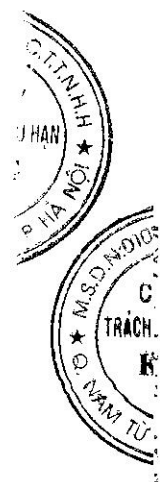
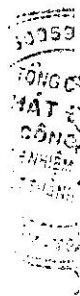
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin		
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.569.223.609	1.089.007.683
Xây dựng cơ bản	521.098.452	121.494.632
Trung Tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc Gia		
Mua hàng hóa, dịch vụ	183.355.307	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	24.307.849
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức		
Bán dịch vụ	196.526.614	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.050.000	-
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3		
Bán dịch vụ	13.402.560	-
Chủ tịch, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các viên chức quản lý		
Tiền lương và thưởng	2.970.524.172	3.592.215.744

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2020 VND	2019 VND
Nguyên giá tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã mua nhưng chưa thanh toán	131.189.014.211	159.105.110.104
Tăng vốn đầu tư tại Công ty Trung Sơn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.416.735.766	-
Tăng vốn đầu tư tại Công ty Trung Sơn bằng khoản viện trợ không hoàn lại	-	22.443.676.275
Giảm vốn đầu tư tại Công ty Trung Sơn do điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ (tương ứng quỹ Đầu tư phát triển)	-	28.668.059.515



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

34. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020 (“Quyết định 2229”) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên và Quyết định số 609/QĐ-UBQLV ngày 29 tháng 12 năm 2020 (“Quyết định 609”) của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước về việc triển khai một số nội dung liên quan đến công tác cổ phần hóa Công ty mẹ – Tổng Công ty Phát điện 2 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020 và Công văn số 10/UBQLV-NL ngày 6 tháng 1 năm 2021 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp về việc bổ sung số lượng cổ phần IPO từ số lượng cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn từ chối mua theo phương án cổ phần hóa của EVNGENCO2. Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên đã thông báo về đợt bán đấu giá cổ phần ra công chúng lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với số lượng là 580.120.840 cổ phần, chiếm 48,89% vốn điều lệ với giá khởi điểm là 24.520 VND/cổ phiếu vào ngày 7 tháng 1 năm 2021. Vào ngày 8 tháng 2 năm 2021, Tổng Công ty đã tổ chức thành công buổi bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần tương ứng 0,045% tổng cổ phần chào bán.

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trích trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021

Người lập:

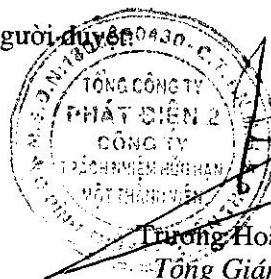


Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Phụ lục báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	2020 VND	2019 VND
1. Nhiên liệu	1.528.577.326.198	2.948.336.495.908
2. Vật liệu	48.058.216.898	39.349.828.540
3. Lương và bảo hiểm xã hội	269.071.320.548	129.988.244.369
Lương CNV	249.626.329.000	110.978.898.000
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	19.444.991.548	19.009.346.369
4. Khấu hao TSCĐ	1.865.937.543.275	1.883.418.969.996
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	64.433.660.742	61.140.505.142
Điện dùng nội bộ	4.289.856.125	5.054.838.076
Điện mua của Tập đoàn	25.207.514.844	32.123.187.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	34.936.289.773	23.962.480.025
6. Chi phí sửa chữa lớn	94.460.723.541	78.453.439.059
Sửa chữa lớn thuê ngoài	80.199.734.066	64.647.200.655
Sửa chữa lớn tự làm	14.260.989.475	13.806.238.404
7. Chi phí bằng tiền khác	345.471.470.191	249.315.613.944
Thuế tài nguyên	154.526.717.806	90.579.708.586
Phí môi trường rừng	57.598.106.292	29.969.349.300
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	24.426.752.000	41.357.087.903
Thuế đất	6.710.610.917	6.323.862.936
Ăn ca	6.669.232.500	6.360.187.500
Trợ cấp mất việc làm	379.989.531	178.341.240
Dự phòng nợ khó đòi	(64.811.758)	7.793.011.812
Chi phí bằng tiền khác	95.224.872.903	66.754.064.667
Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	4.216.010.261.393	5.390.003.096.958
Chi phí lãi vay	327.908.109.202	437.128.955.149
Chênh lệch tỷ giá	525.268.496.224	(413.400.906.917)
Tăng giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	(40.636.677)	43.041.605
Tổng	5.069.146.230.142	5.413.774.186.795
Sản lượng điện tính giá thành	2.142.477.350	1.797.311.199
Giá thành đơn vị (VND)	2.366	3.012

Ngày 15 tháng 4 năm 2021

Người lập:

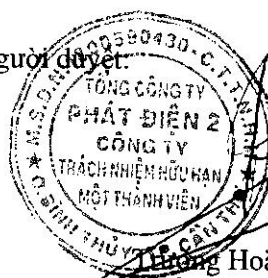


Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc